



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An**
Laboratory: ***Nghe An Center natural resource and Environment of Monitoring***

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Sở Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An**
Organization: ***Nghe An Department of Agriculture and Environment***

Số hiệu/ Code: **VILAS 551**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: ***Chemical***

Người quản lý: **Bạch Hưng Cử**
Laboratory manager: ***Bach Hung Cu***

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /08/2025 đến ngày /08/2030**

Địa chỉ: **Số 02, đường Yên Vinh, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An**
Address: ***No. 02, Yên Vinh Street, Truong Vinh ward, Nghe An province***

Địa điểm: **Số 02, đường Yên Vinh, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An**
Location: ***No. 02, Yên Vinh Street, Truong Vinh ward, Nghe An province***

Điện thoại/ Tel: **02383 523 160**

Email: **hoangtumt@gmail.com; thanhmt81@gmail.com**

Website: **ttqt.tnmt.nghean.gov.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 551

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước biển <i>Sea water</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua) <i>Determination of Arsenic (As) content Atomic absorption spectrometric method (hydride technique)</i>	0,007 mg/L	SMEWW 3114B:2023
2.	Nước mặt, nước sạch, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, domestic water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Arsenic (As) content GF-AAS method</i>	0,007 mg/L	SMEWW 3113B:2023
3.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	0,0007 mg/L	SMEWW 3113B:2023
4.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb) content GF-AAS method</i>	0,007 mg/L	SMEWW 3113B:2023
5.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 551

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Nước mặt, nước sạch, nước dưới đất, nước thải, <i>Surface water, domestic water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hóa hơi lạnh <i>Determination of Mercury content Atomic absorption spectrometry - cold vapor technique</i>	Nước mặt, nước sạch, nước dưới đất, nước thải/ <i>Surface water, domestic water, ground water, wastewater:</i> 0,0007 mg/L Nước biển ven bờ và gần bờ/ <i>Coastal and near-shore sea water:</i> 0,0005 mg/L	SMEWW 3112B:2023
7.	Nước sạch, nước dưới đất <i>Domestic water, ground water</i>	Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Nickel (Ni) content GF-AAS method</i>	0,0005 mg/L	SMEWW 3113B:2023
8.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp F-AAS <i>Determination of nickel (Ni) content F-AAS method</i>	0,3 mg/L	SMEWW 3111B:2023
9.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Total solids Gravimetric method</i>	8,0 mg/L	SMEWW 2540B:2023
10.	Nước mặt, nước sạch, nước biển, nước dưới đất <i>Surface water, domestic water, sea water, ground water</i>	Xác định độ Kiềm tổng số (tính theo CaCO ₃) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total alkalinity (calculated as CaCO₃) Titration method</i>	Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch/ <i>surface water: ground water, domestic water:</i> 10 mg/L CaCO ₃ Nước biển/ <i>sea water:</i> 10,3 mg/L CaCO ₃	TCVN 6636-1:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 551

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	Nước mặt/ <i>surface water:</i> 3,5 mg/L Nước thải/ <i>wastewater:</i> 9,0 mg/L	TCVN 6001-1:2021
12.	Nước mặt, nước sạch, nước biển, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, domestic water, sea water, ground water, wastewater</i>	Xác định oxy hòa tan Phương pháp đầu đo điện hóa <i>Determination of dissolved oxygen Electrochemical probe method</i>	0,1 mg O ₂ /L	TCVN 7325:2014
13.	Nước mặt, nước sạch, nước biển, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, domestic water, sea water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of total dissolved solids Gravimetric method</i>	7,0 mg/L	SMEWW 2540C:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 551

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Nước mặt, nước sạch, nước biển, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, domestic water, sea water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) Phương pháp quang phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Ammonium content Manual spectrometric method</i>	Nước sạch , Nước dưới đất, Nước thải/ <i>domestic water, ground water, wastewater:</i> 0,07 mg/L Nước biển, Nước mặt/ <i>sea water, surface water:</i> 0,09 mg/L	TCVN 6179-1:1996
15.		Xác định hàm lượng Florua (F ⁻) Phương pháp SPANDS <i>Determination of Fluoride content SPANDS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023
16.	Nước mặt, nước sạch, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, domestic water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc (Zn) content F-AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111B:2023
17.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese (Mn) content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
18.	Nước dưới đất, nước sạch <i>Ground water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Sunfat (SO ₄ ²⁻) Phương pháp so màu <i>Determination of sulfate content Spectrometric method</i>	7,0 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023
19.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nito Phương pháp vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of nitrogen content Method catalytic digestion after reduction with Devada's alloy</i>	3,0 mg/L	TCVN 6638:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 551

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng Photpho Phương pháp quang phổ dùng amonimolipdat <i>Determination of total phosphorus content Spectrometric method using amonimolipdat</i>	0,07 mg/L	TCVN 6202:2008
21.	Nước thải, nước dưới đất, nước sạch <i>Wastewater, ground water, domestic water</i>	Xác định độ màu Phương pháp so màu <i>Determination of color Colorimetric method</i>	Nước dưới đất, Nước sạch/ <i>ground water, domestic water:</i> 13 Pt/Co Nước thải/ <i>wastewater:</i> 16,5 Pt/Co	TCVN 6185:2015 (C)
22.	Nước mặt, nước sạch, nước dưới đất, nước thải đã qua xử lý <i>Surface water, domestic water, ground water, wastewater after treatment</i>	Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ Bạc nitrat với chỉ thị Cromat <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator method</i>	10 mg/L	TCVN 6194:1996
23.	Nước thải, nước sạch <i>Domestic water, wastewater</i>	Xác định clo tự do và clo tổng số <i>Determination of free chlorine and total chlorine</i>	0,7 mg/L	TCVN 6225-3:2011
24.	Nước mặt, nước sạch, nước biển, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, domestic water, sea water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1,10- phenanthroline</i>	0,09 mg/L	TCVN 6177:1996
25.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 551

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Nước mặt, nước thải, nước sạch, nước dưới đất <i>Surface water, wastewater, domestic water, ground water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp khử Cadmium <i>Determination of Nitrate content Cadmium reduction method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 4500 NO ₃ -E:2023
27.	Nước dưới đất <i>Ground water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp đo phổ dùng 4- fluorophenol sau khi chưng cất <i>Determination of Nitrate content Spectrometric method using 4- Fluorophenol after distillation</i>	0,7 mg/L	TCVN 7323-2:2004
28.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ hồi lưu kín <i>Determination of chemical oxygen demand Closed reflux Titration method</i>	(40 ~ 400) mg/L	SMEWW 5220C:2023
29.		Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD) Phương pháp hồi lưu mở <i>Determination of chemical oxygen demand Open reflux method</i>	9,0 mg/L	SMEWW 5220B- 4b:2023
30.	Nước thải đã qua xử lý <i>Wastewater after treatment</i>	Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD) Phương pháp so màu hồi lưu kín <i>Determination of chemical oxygen demand Closed reflux colorimetric method</i>	(18 ~ 900) mg/L	SMEWW 5220D:2023
31.	Nước mặt, nước biển, nước thải <i>Surface water, sea water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Photphat (PO ₄ ³⁻) Phương pháp axit ascorbic <i>Determination of phosphorus content (PO₄³⁻) Ascorbic acid method</i>	0,07 mg/L	SMEWW 4500P.E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 551

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32.	Nước mặt, nước sạch, nước dưới đất <i>Surface water, domestic water, ground water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6178:1996
33.	Nước mặt, nước biển, nước thải <i>Surface water, sea water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination suspended solids by filtration through glass-fiber filters</i>	Nước mặt/ <i>Surface water:</i> 5,0 mg/L Nước thải, nước biển/ <i>wastewater, sea water:</i> 7 mg/L	TCVN 6625:2000
34.		Xác định tổng chất hoạt động bề mặt Phương pháp so màu đo chỉ số methylene blue <i>Determination of anionic surfactants content Colorimetric method for measurement of the methylene blue index</i>	0,07 mg/L	TCVN 6336:1998
35.	Nước mặt, nước biển, nước thải <i>Surface water, sea water, wastewater</i>	Xác định các chất hoạt động bề mặt anion bằng cách đo chỉ số metylen xanh (MBAS) <i>Determination of anionic surfactants by measurement of the methylene blue index (MBAS)</i>	Nước mặt/ <i>surface water:</i> 0,07 mg/L Nước thải, nước biển/ <i>wastewater, sea water:</i> 0,09 mg/L	TCVN 6622-1:2009
36.	Nước thải, nước sạch <i>Wastewater, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Sunfua (S ²⁻) Phương pháp quang phổ dùng methylene blue <i>Determination of sulfide content Methylene blue method</i>	Nước thải/ <i>wastewater:</i> 0,1 mg/L Nước sạch/ <i>domestic water:</i> 0,04 mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 551

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
37.	Nước mặt, nước sạch, nước biển, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water, domestic water sea water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Cianua (CN ⁻) Phương pháp chưng cất và so màu <i>Determination of Cyanide content Distillation and colorimetric method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 4500-CN-C&E:2023
38.	Nước mặt, nước biển, nước dưới đất, nước thải đã qua xử lý <i>Surface water, sea water, ground water, wastewater after treatment</i>	Xác định hàm lượng Crom (Cr ⁶⁺) Phương pháp so màu <i>Determination of Hexavalent Chromium content Colorimetric method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023
39.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Crom tổng Phương pháp F-AAS <i>Determination of total chromium (Cr) content F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
40.	Nước mặt, nước sạch, nước dưới đất <i>Surface water, domestic water, ground water</i>	Xác định Độ cứng (CaCO ₃) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of hardness (CaCO₃) EDTA titrimetric method</i>	Nước mặt/ <i>surface water:</i> 20 mg/L Nước dưới đất/ <i>ground water:</i> 17 mg/L Nước sạch/ <i>domestic water:</i> 17 mg/L	SMEWW 2340C:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 551

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
41.	Nước mặt, nước sạch, nước biển, nước dưới đất, nước thải <i>Surface water domestic water, sea water, ground water, wastewater</i>	Xác định chỉ số Phenol Phương pháp trắc phổ dùng 4- aminoantipyrin sau chưng cất (Phương pháp B) <i>Determination of phenol Index 4-aminoantipyrin spectrometric methods after distillation (Method B)</i>	0,004 mg/L	TCVN 6216:1996
42.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định Tổng dầu mỡ Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total grease and oil Gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520B:2023
43.	Nước dưới đất, nước sạch <i>Ground water, domestic water</i>	Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index Titrimetric method</i>	Nước dưới đất/ <i>ground water:</i> 0,67 mg/L Nước sạch/ <i>supply water:</i> 0,37 mg/L	TCVN 6186:1996
44.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng tổng các bon hữu cơ (TOC) và các bon hữu cơ hòa tan (DOC) <i>Determination of total organic carbon (TOC) and dissolved organic carbon (DOC)</i>	1,22 mg/L	TCVN 6634:2000
45.	Nước sạch, nước thải <i>Domestic water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nhôm (Al) Phương pháp quang phổ dùng pyrocatechol violet <i>Determination of Aluminum content Spectrometric method using pyrocatechol violet</i>	0,08 mg/L	TCVN 6623:2000
46.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định dầu mỡ động thực vật Phương pháp khối lượng <i>Determination of animal fat and vegetable oil Weight method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520B&F:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 551

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
47.	Nước thải, nước biển <i>Wastewater, sea water</i>	Xác định dầu mỡ khoáng Phương pháp khối lượng <i>Determination of mineral oil Gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520B&F:2023
48.	Nước mặt, nước sạch, nước biển, nước dưới đất, nước thải	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm chlor hữu cơ Phương pháp GC-ECD <i>Determination of chlorinated organic compounds residues GC- ECD method</i>	Phụ lục 1/ <i>Appendix 1</i>	US EPA 3510C:1996 (Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i>) US EPA 3620C:2014 (Phương pháp làm sạch / <i>Cleaning method</i>) US EPA 8081B:2007 (Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i>)
49.	Surface water domestic water, sea water, ground water, wastewater	Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm photpho hữu cơ Phương pháp GC- NPD <i>Determination of organophosphorus compounds residues GC-NPD method</i>	Phụ lục 3/ <i>Appendix 3</i>	US EPA 3510C:1996 (Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i>) US EPA 3620C:2014 (Phương pháp làm sạch/ <i>Cleaning method</i>) US EPA 8081B:2007 (Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i>)
50.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển, nước sạch <i>Surface water, ground water, wastewater, sea water, domestic water</i>	Xác định pH (x) <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
51.		Xác định oxy hòa tan (DO) (x) Phương pháp đầu đo điện hóa <i>Determination of dissolved oxygen (DO) Electrochemical probe method</i>	(0,1 ~ 20) mg/L	TCVN 7325:2016
52.		Xác định độ dẫn điện (EC) (x) Phương pháp đầu đo điện hóa <i>Determination of conductivity (EC) Electrochemical probe method</i>	(0,01 ~ 100) mS/cm	SMEWW 2510B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 551

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
53.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển, nước sạch <i>Surface water, ground water, wastewater, sea water, domestic water</i>	Đo nhiệt độ (x) Phương pháp đầu đo cảm biến nhiệt <i>Temperature measurement Sensor probe method</i>	(4 ~ 60) °C	SMEWW 2550B:2023
54.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Đo nhiệt độ (x) Phương pháp đầu đo cảm biến nhiệt <i>Temperature measurement Sensor probe method</i>	(4 ~ 60) °C	TCVN 4557:1998
55.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển, nước sạch <i>Surface water, ground water, wastewater, sea water, domestic water</i>	Đo độ mặn (x) Phương pháp đầu đo điện hóa <i>Salinity measurement Electrochemical probe method</i>	Đến/to: 70 ‰	SMEWW 2520B:2023
56.	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước biển, nước sạch <i>Surface water, ground water, wastewater, sea water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (x) Phương pháp đầu đo điện hóa <i>Determination of total dissolved solids Electrochemical probe method</i>	Nước mặt, nước dưới đất, nước thải, nước sạch/ <i>Surface water, ground water, wastewater, domestic water:</i> Đến/to: 1.999 mg/L Nước biển/ <i>Sea water:</i> Đến/to: 100 g/L	SOP-5.7-21 (2021)
57.		Xác định độ đục (x) Phương pháp quang phổ <i>Determination of turbidity Spectrometric method</i>	Đến/to 1000 NTU	SMEWW 2130.B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 551

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
58.	Khí thải (Không bao lấy mẫu) <i>Air Emission (excluding sampling)</i>	Xác định bụi khí thải (PM) Phương pháp khối lượng <i>Determination of dust Weighing method</i>	7,0 mg/Nm ³	US EPA Method 5:2020
59.	Không khí xung quanh, không khí môi trường lao động (không bao lấy mẫu) <i>Ambient air, working environment (excluding sampling)</i>	Xác định tổng bụi lơ lửng (TSP) Phương pháp khối lượng <i>Determination of dust content Gravimetric method</i>	1,5 mg	TCVN 5067:1995
60.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh dioxid (SO ₂) Phương pháp tetrachloromecurate - pararosaniline <i>Determination of sulfur dioxide content of the atmosphere Tetrachloromecurate - pararosaniline method</i>	0,6 µg/mẫu	MASA 704A:1988
61.		Xác định khí NH ₃ Phương pháp indophenol <i>Determination of ammonia Indophenol method</i>	0,145 µg/mẫu	MASA 401:1988
62.		Xác định khí NO ₂ Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of nitrogen dioxide Spectrophotometric method</i>	0,15 µg/mẫu	TCVN 6137:2009
63.		Xác định Khí CO Phương pháp Folin - Ciocalteu <i>Determination of carbon monoxide Folin Ciocalteu method</i>	8 µg/mẫu	QT.54.03 - 2018
64.	Không khí xung quanh <i>Ambient air</i>	Xác định mức tiếng ồn môi trường (x) Phương pháp đo dải tần <i>Determination of environmental noise level Method of measuring frequency range</i>	(30 ~ 130) dBA	TCVN 7878-2:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 551

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
65.	Không khí xung quanh <i>Ambient air</i>	Đo độ rung (x) Phương pháp dải tần <i>Measurement of Vibration Method of measuring frequency range</i>	(30 ~ 120) dB (1 ~ 80) Hz	TCVN 6963:2001
66.	Không khí môi trường lao động <i>Air working environment</i>	Đo nhiệt độ (x) Phương pháp cảm biến đo <i>Measurement of Temperature Method using sensor</i>	Đến/to: 60°C	TCVN 5508:2009
67.		Đo độ ẩm (x) Phương pháp cảm biến đo <i>Measurement of Humidity Method using sensor</i>	(10 ~ 95) %RH	TCVN 5508:2009
68.		Đo tốc độ gió (x) Phương pháp cảm biến đo <i>Measurement of wind speed Method using sensor</i>	(0,9 ~ 78) m/s	TCVN 5508:2009
69.	Chiếu sáng nhân tạo <i>Artificial lighting</i>	Xác định độ chiếu sáng (x) Phương pháp đo độ rọi <i>Determination of the lighting Method of measuring of luminance</i>	Đến/to: 19.999 Lux	TCVN 5176:1990
70.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng Asen (As) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Arsenic (As) in aqua regia extracts of soil GF-AAS method</i>	0,15 mg/kg	TCVN 8467:2010 (Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i>) US EPA METHOD 3051A:2007 (Chuẩn bị mẫu/ <i>Sample preparation</i>)
71.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) in aqua regia extracts of soil F-AAS method</i>	1,43 mg/kg	TCVN 6496:2009 (Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i>) US EPA METHOD 3051A:2007 (Chuẩn bị mẫu/ <i>Sample preparation</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 551

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
72.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) in aqua regia extracts of soil GF-AAS method</i>	0,025 mg/kg	TCVN 6496:2009 (Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i>) US EPA METHOD 3051A:2007 (Chuẩn bị mẫu/ <i>Sample preparation</i>)
73.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp F-AAS <i>Determination of Lead (Pb) in aqua regia extracts of soil F-AAS method</i>	1,97 mg/kg	TCVN 6496:2009 (Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i>) US EPA METHOD 3051A:2007 (Chuẩn bị mẫu/ <i>Sample preparation</i>)
74.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper (Cu) in aqua regia extracts of soil F-AAS method</i>	1,6 mg/kg	TCVN 6496:2009 (Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i>) US EPA METHOD 3051A:2007 (Chuẩn bị mẫu/ <i>Sample preparation</i>)
75.		Xác định Thủy ngân (Hg) trong dịch chiết đất cường thủy. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hoá hơi lạnh <i>Determination of mercury (Hg) in aqua regia soil extracts Atomic absorption spectrometry - cold vapor technique</i>	0,02 mg/kg	TCVN 8882:2011 (Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i>) US EPA METHOD 3051A:2007 (Chuẩn bị mẫu/ <i>Sample preparation</i>)
76.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content (Zn) in aqua regia extracts of soil F-AAS method</i>	1,36 mg/kg	TCVN 6496:2009 (Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i>) US EPA METHOD 3051A:2007 (Chuẩn bị mẫu/ <i>Sample preparation</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 551

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
77.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng Crôm (Cr) trong dịch chiết đất bằng cường thủy Phương pháp F-AAS <i>Determination of Chromium (Cr) in aqua regia extracts of soil F-AAS method</i>	1,46 mg/kg	TCVN 6496:2009 (Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i>) US EPA METHOD 3051A:2007 (Chuẩn bị mẫu/ <i>Sample preparation</i>)
78.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Chlor hữu cơ Phương pháp GC- ECD <i>Determination of organochlorine pesticides residues GC- ECD method</i>	Phụ lục 2/ <i>Appendix 2</i>	US EPA 3510C:1996 (Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i>) US EPA 3620C:2014 (Phương pháp làm sạch/ <i>Cleaning method</i>) US EPA 8081B:2007 (Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i>)
79.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật nhóm photpho hữu cơ Phương pháp GC- NPD <i>Determination of organophosphorus pesticides residues GC- NPD method</i>	Phụ lục 4/ <i>Appendix 4</i>	US EPA 3510C:1996 (Phương pháp chiết/ <i>Extraction method</i>) US EPA 3620C:2014 (Phương pháp làm sạch/ <i>Cleaning method</i>) US EPA 8081B:2007 (Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method</i>)
80.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 5979:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 551****Phụ lục 1: Danh mục hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Clo hữu cơ trong nước***Appendix 1: List of organochlorine pesticides in water*

Stt N ^o	Tên hợp chất/ Compound name	LOQ				
		Nước mặt/ surface water	Nước biển/ sea water	Nước dưới đất/ ground water	Nước thải/ wastewater	Nước sạch/ domestic water
1.	Lindane	0,020 µg/L	0,020 µg/L	0,019 µg/L	0,020 µg/L	0,020 µg/L
2.	Heptachlor	0,022 µg/L	0,024 µg/L	0,036 µg/L	0,028 µg/L	0,022 µg/L
3.	Aldrin	0,027 µg/L	0,026 µg/L	0,023 µg/L	0,022 µg/L	0,027 µg/L
4.	Heptachlor epoxide	0,019 µg/L	0,021 µg/L	0,030 µg/L	0,028 µg/L	0,019 µg/L
5.	p,p DDE	0,027 µg/L	0,020 µg/L	0,018 µg/L	0,027 µg/L	0,027 µg/L
6.	Dieldrin	0,017 µg/L	0,024 µg/L	0,020 µg/L	0,020 µg/L	0,017 µg/L
7.	p,p DDD	0,028 µg/L	0,024 µg/L	0,026 µg/L	0,020 µg/L	0,028 µg/L
8.	p,p DDT	0,024 µg/L	0,030 µg/L	0,036 µg/L	0,022 µg/L	0,024 µg/L

**Phụ lục 2: Danh mục hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Clo hữu cơ
trong đất, trầm tích, bùn***Appendix 2: List of organochlorine pesticides in soil, sediment, sludge*

Stt N ^o	Tên hợp chất/ Compound name	LOQ (Đất, trầm tích soil, sediment, sludge)
1.	Lindane	3,354 µg/kg
2.	Heptachlor	3,040 µg/kg
3.	Aldrin	3,574 µg/kg
4.	Heptachlor epoxide	3,009 µg/kg
5.	p,p DDE	3,150 µg/kg
6.	Dieldrin	3,509 µg/kg
7.	Endrin	3,093 µg/kg
8.	p,p DDD	3,144 µg/kg
9.	p,p DDT	3,609 µg/kg
10.	Cis Chlordane	3,368 µg/kg
11.	Trans Chlordane	3,259 µg/kg
12.	Pentachlorobenzen	6,025 µg/kg
13.	Hexachlorobenzen	5,820 µg/kg
14.	Mirex	6,461 µg/kg
15.	Kepone	6,167 µg/kg
16.	Toxaphene	9,875 µg/kg

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 551****Phụ lục 3: Danh mục hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Phospho hữu cơ trong nước***Appendix 3: List of organophosphorus pesticides in water*

Stt N ⁰	Tên hợp chất/ Compound name	LOQ			
		Nước mặt/ surface water	Nước biển/ sea water	Nước dưới đất/ ground water	Nước thải/ wastewater
1.	Diazinon	0,133 µg/L	0,153 µg/L	0,143 µg/L	0,140 µg/L
2.	Malathion	0,139 µg/L	0,170 µg/L	0,155 µg/L	0,140 µg/L
3.	Parathion	0,146 µg/L	0,163 µg/L	0,140 µg/L	0,154 µg/L
4.	Ethion	0,139 µg/L	0,152 µg/L	0,133 µg/L	0,135 µg/L

**Phụ lục 4: Danh mục hóa chất bảo vệ thực vật nhóm Phospho hữu cơ
trong đất, trầm tích, bùn***Appendix 4: List of organophosphorus pesticides in soil, sediment, sludge*

Stt N ⁰	Tên hợp chất/ Compound name	LOQ (Đất, bùn, trầm tích soil, sediment, sludge)
1.	Diazinon	19,090 µg/kg
2.	Malathion	24,065 µg/kg
3.	Parathion	18,471 µg/kg
4.	Ethion	15,287 µg/kg

Chú thích/ Note:

- SOP, QT.54.xx: Phương pháp thử nội bộ/*Laboratory developed method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam standard*.
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*.
- (x): phép thử thực hiện tại hiện trường/*onsite tests*.
- US EPA: *United States Environmental Protection Agency*.
- MASA: *Method of Air Sampling and Analysis of Intersociety Committee*.

Trường hợp Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*It is mandatory for Nghe An Center natural resource and Environment of Monitoring that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*